

Số: 531/TB-CNTĐ-KHTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2025

THÔNG BÁO
Thu học phí và các khoản phí khác cho khóa tuyển sinh năm 2025
Học kỳ I - Năm học 2025-2026.

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ vào công văn số 4767/TB-BHXH ngày 01/07/2024 của Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh thông báo về mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp kể từ ngày 01/07/2024;

Căn cứ vào tờ trình số 102/TTr-CNTĐ-QLĐT ngày 30/06/2025 của trường Cao đẳng công nghệ Thủ Đức về việc đề xuất điều chỉnh mức học phí và các khoản thu cho khóa tuyển sinh năm 2025 ngành Công nghệ thông tin (CT hợp tác Nhật Bản);

Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức thông báo mức thu học phí và các khoản phí khác cho khóa tuyển sinh năm 2025 của học kỳ I năm học 2025-2026 như sau:

STT	NGÀNH	Số tín chỉ	Đơn giá 1 tín chỉ	Số tiền học phí	Miễn giảm	Học phí thực nộp	Phí xét tuyển	Phí khám sức khỏe	BH tai nạn	BHYT 12 tháng	Các khoản phí khác	TỔNG CỘNG
CAO ĐẲNG CHÍNH CHẤT LƯỢNG CAO HỆ 3.0 NĂM (C2)												
1	Công nghệ thông tin	15	580,000	8,700,000	0	8,700,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	9,964,520
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	15	580,000	8,700,000	6,090,000	2,610,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	3,874,520
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	15	580,000	8,700,000	6,090,000	2,610,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	3,874,520
CAO ĐẲNG CHÍNH QUY HỆ 2.5 NĂM (C1)												
Nhóm ngành Khoa học XH nhân văn và Kinh doanh												
1	Thiết kế đồ họa	15	377,000	5,655,000	0	5,655,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	6,919,520
2	Tiếng Nhật	15	377,000	5,655,000	0	5,655,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	6,919,520
3	Tiếng Anh	15	377,000	5,655,000	0	5,655,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	6,919,520
4	Tiếng Hàn Quốc	15	377,000	5,655,000	0	5,655,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	6,919,520
5	Tiếng Trung Quốc	15	377,000	5,655,000	0	5,655,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	6,919,520
6	Tài chính ngân hàng	15	377,000	5,655,000	0	5,655,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	6,919,520
7	Kế toán	15	377,000	5,655,000	0	5,655,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	6,919,520
8	Kế toán tin học	15	377,000	5,655,000	0	5,655,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	6,919,520
9	Quản trị kinh doanh	15	377,000	5,655,000	0	5,655,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	6,919,520
10	Kinh doanh thương mại	15	377,000	5,655,000	0	5,655,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	6,919,520
11	Marketing	15	377,000	5,655,000	0	5,655,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	6,919,520
12	Quản lý siêu thị	15	377,000	5,655,000	0	5,655,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	6,919,520
13	Logistics	15	377,000	5,655,000	0	5,655,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	6,919,520
Nhóm ngành Dịch vụ và Du lịch												
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15	470,000	7,050,000	0	7,050,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	8,314,520
2	Quản trị nhà hàng	15	470,000	7,050,000	0	7,050,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	8,314,520
3	Quản trị khách sạn	15	470,000	7,050,000	0	7,050,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	8,314,520

STT	NGÀNH	Số tín chỉ	Đơn giá 1 tín chỉ	Số tiền học phí	Miễn giảm	Học phí thực nộp	Phí xét tuyển	Phí khám sức khỏe	BH tai nạn	BHYT 12 tháng	Các khoản phí khác	TỔNG CỘNG
Nhóm ngành Kỹ thuật và CNTT												
1	Chế tạo thiết bị cơ khí	15	560,000	8,400,000	5,880,000	2,520,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	3,784,520
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	15	560,000	8,400,000	5,880,000	2,520,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	3,784,520
3	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	15	560,000	8,400,000	5,880,000	2,520,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	3,784,520
4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	15	560,000	8,400,000	5,880,000	2,520,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	3,784,520
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	15	560,000	8,400,000	5,880,000	2,520,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	3,784,520
6	Điện công nghiệp	15	560,000	8,400,000	5,880,000	2,520,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	3,784,520
7	Truyền thông và mạng máy tính	15	490,000	7,350,000	0	7,350,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	8,614,520
8	Công nghệ thông tin	15	490,000	7,350,000	0	7,350,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	8,614,520
9	Công nghệ thông tin (Hợp tác với Nhật Bản)	15	490,000	7,350,000	0	7,350,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	8,614,520
10	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	15	490,000	7,350,000	0	7,350,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	8,614,520
11	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	15	490,000	7,350,000	0	7,350,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	8,614,520
12	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	15	490,000	7,350,000	0	7,350,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	8,614,520
13	Điện tử công nghiệp	15	490,000	7,350,000	0	7,350,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	8,614,520
14	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	15	490,000	7,350,000	0	7,350,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	8,614,520
15	Tự động hóa công nghiệp	15	490,000	7,350,000	0	7,350,000	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	8,614,520
TRUNG CẤP CHÍNH QUY												
Nhóm ngành Khoa học XH nhân văn và Kinh doanh												
1	Kế toán doanh nghiệp	20	450,000	9,000,000	9,000,000	0	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	1,264,520
2	Quản lý siêu thị	20	450,000	9,000,000	9,000,000	0	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	1,264,520
Nhóm ngành Dịch vụ và Du lịch												
1	Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống	20	560,000	11,200,000	11,200,000	0	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	1,264,520
Nhóm ngành Kỹ thuật và CNTT												
1	CNKT Cơ khí	20	680,000	13,600,000	13,600,000	0	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	1,264,520
2	Bảo trì và sửa chữa Ô tô	20	680,000	13,600,000	13,600,000	0	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	1,264,520
3	Điện công nghiệp và dân dụng	20	680,000	13,600,000	13,600,000	0	40,000	40,000	30,000	884,520	270,000	1,264,520

Lưu ý:

- Thẻ Bảo hiểm y tế của sinh viên có giá trị sử dụng đến ngày 30/09/2025 thì phải đóng tiền mua Bảo hiểm y tế 15 tháng (thẻ Bảo hiểm y tế sẽ có giá trị sử dụng từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2026, số tiền 1.105.650đ).

- Sinh viên đã có thẻ Bảo hiểm y tế thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, xã đảo, công an, bộ đội, bảo trợ, dân tộc ... được cấp miễn phí hàng năm, sinh viên photocopy 1 bản thẻ Bảo hiểm y tế nộp tại phòng Thu học phí – Lệ phí A006 hoặc phòng D00-03 để không phải nộp tiền Bảo hiểm y tế.

I. THỜI GIAN ĐÓNG HỌC PHÍ: Ngày làm thủ tục nhập học.

II. HÌNH THỨC ĐÓNG HỌC PHÍ:

- Sinh viên có thể nộp học phí thông qua ngân hàng bằng các hình thức: chuyển khoản, ATM, Internet Banking, nộp trực tiếp tại ngân hàng.



1	Tên tài khoản: Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức Số tài khoản: 0381.000.520.838 Tại ngân hàng: Vietcombank, chi nhánh Thủ Đức Nội dung chuyển khoản: Họ tên, Mã số sinh viên, SĐT	
2	Tên tài khoản: Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức Số tài khoản: 9797.956.789 Tại ngân hàng: Vietcombank, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Nội dung chuyển khoản: Họ tên, Mã số sinh viên, SĐT	
3	Tên tài khoản: Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức Số tài khoản: 0001.704.06.708090 Tại ngân hàng: SaiGonBank, Hội Sở. Nội dung chuyển khoản: Họ tên, Mã số sinh viên, SĐT	
4	Tên tài khoản: Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức Số tài khoản: 168686 Tại ngân hàng: Sacombank Nội dung chuyển khoản: Họ tên, Mã số sinh viên, SĐT	

- Sinh viên có tài khoản ngân hàng tại Vietcombank có thể nộp **trực tuyến** thông qua trang online: <https://e-bills.vn/pay/tdc> (sinh viên xem hướng dẫn thanh toán trên trang <http://online.tdc.edu.vn/> mục Thông báo học phí – Lệ phí/ Hướng dẫn thanh toán Học phí - Lệ phí bằng hình thức trực tuyến).
- Sinh viên nộp học phí bằng tiền mặt **trực tiếp** tại Trường liên hệ phòng Thu học phí – Lệ phí **A006** hoặc phòng **D00-03**.

Lưu ý:

- Sinh viên lưu giữ giấy nộp tiền (hoặc giao diện thành công khi chuyển online) và liên hệ phòng Thu học phí – Lệ phí **A006** hoặc phòng **D00-03** để đối chiếu khi cần. Hóa đơn thu học phí là hóa đơn điện tử, SV đăng nhập Email hoặc Online.tdc.edu.vn/ Mục Hộp thư để lấy Hóa đơn điện tử.

Sinh viên có nhu cầu tư vấn hoặc cần giải đáp thông tin có thể gọi điện/ nhắn tin qua zalo số điện thoại **0986903344**. Nhà trường (phòng KHTC) sẽ hỗ trợ các bạn sinh viên giải quyết trong thời hạn nhanh nhất có thể.

Đề nghị các sinh viên thực hiện nghiêm túc thông báo này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để BC);
- Các Phòng, Khoa, TT (để phối hợp thực hiện);
- Lưu: KHTC, TCHC.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Hữu Lộc

